

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng			
STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	112,541,556,267	103,174,096,601
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,009,544,202	4,694,892,061
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,350,000,000	20,619,396,700
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	44,285,691,328	38,772,007,976
4	Hàng tồn kho	30,432,290,663	31,042,154,605
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,464,030,074	8,045,645,259
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	27,284,452,667	26,872,882,301
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	25,184,452,667	24,772,882,301
	- TSCĐ hữu hình	16,473,500,575	15,209,323,642
	- TSCĐ vô hình	206,249,986	203,124,985
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	8,504,702,106	9,360,433,674
3	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,100,000,000	2,100,000,000
6	Tài sản dài hạn khác		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	139,826,008,934	130,046,978,902
III	NỢ PHẢI TRẢ	83,265,095,649	66,509,799,860
1	Nợ ngắn hạn	76,954,077,244	60,211,576,755
2	Nợ dài hạn	6,311,018,405	6,298,223,105
3	Nợ khác		
III	VỐN CHỦ SỞ HỮU	56,560,913,285	63,537,179,042
1	Vốn chủ sở hữu	56,262,375,982	62,765,577,291
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,739,700,000	44,479,400,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	606,000,000	606,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(260,300,000)	(260,670,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	6,279,809,890	7,268,550,318
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,897,166,092	10,672,296,973
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí	298,537,303	771,601,751
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	298,537,303	771,601,751
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG NGUỒN VỐN	139,826,008,934	130,046,978,902

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng			
STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	29,275,709,345	48,818,797,584
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	29,275,709,345	48,818,797,584
4	Giá vốn hàng bán	18,151,487,615	30,828,543,337
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,124,221,730	17,990,254,247
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	304,096,240	877,327,612
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,294,576,468	2,595,079,607
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,041,914,922	4,030,701,075
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,091,826,580	12,241,801,177
11	Thu nhập khác	2,500,000	200,595,364

12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	2,500,000	200,595,364
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,094,326,580	12,442,396,541
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,011,790,823	1,555,299,568
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,082,535,757	10,887,096,973
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.592	1.467
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		